ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 781 + 782)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
38	CHƯƠNG 38 - CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC			
3801	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác			
3801 10 00	- Graphit nhân tạo	3,6	A	
3801 20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo			
3801 20 10	- - Graphit dạng keo trong huyền phù trong dầu; Graphit dạng bán keo	6,5	A	
3801 20 90	- - Loại khác	4,1	A	
3801 30 00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	5,3	A	
3801 90 00	- Loại khác	3,7	A	
3802	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật			
3802 10 00	- Carbon hoạt tính	3,2	A	
3802 90 00	- Loại khác	5,7	A	
3803 00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế			
3803 00 10	- Dạng thô	0	A	
3803 00 90	- Loại khác	4,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3804 00 00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	5	A	
3805	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu			
3805 10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate			
3805 10 10	- - Turpentine gôm	4	A	
3805 10 30	- - Turpentine gỗ	3,7	A	
3805 10 90	- - Turpentine sulphate	3,2	A	
3805 90	- Loại khác			
3805 90 10	- - Dầu thông	3,7	A	
3805 90 90	- - Loại khác	3,4	A	
3806	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại			
3806 10 00	- Colophan và axit nhựa cây	5	A	
3806 20 00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	4,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3806 30 00	- Gôm este	6,5	A	
3806 90 00	- Loại khác	4,2	A	
3807 00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật			
3807 00 10	- Hắc ín gỗ	2,1	A	
3807 00 90	- Loại khác	4,6	A	
3808	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)			
3808 50 00	- Hàng hóa đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 1 của Chương này	6	A	
	- Loại khác			
3808 91	- - Thuốc trừ côn trùng			
3808 91 10	- - - Dựa trên pyrethroid	6	A	
3808 91 20	- - - Dựa trên hydrocacbon clo hóa	6	A	
3808 91 30	- - - Dựa trên carbamat	6	A	
3808 91 40	- - - Dựa trên các hợp chất phospho hữu cơ	6	A	
3808 91 90	- - - Loại khác	6	A	
3808 92	- - Thuốc diệt nấm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Vô cơ			
3808 92 10	- - - -	Các chế phẩm dựa trên các hợp chất đồng	4,6	A	
3808 92 20	- - - -	Loại khác	6	A	
	- - -	Loại khác			
3808 92 30	- - - -	Dựa trên dithiocarbamates	6	A	
3808 92 40	- - - -	Dựa trên benzimidazoles	6	A	
3808 92 50	- - - -	Dựa trên diazoles hoặc triazoles	6	A	
3808 92 60	- - - -	Dựa trên diazines hoặc morpholines	6	A	
3808 92 90	- - - -	Loại khác	6	A	
3808 93	- -	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng			
	- - -	Thuốc diệt cỏ			
3808 93 11	- - - -	Dựa trên phenoxy phytohormone	6	A	
3808 93 13	- - - -	Dựa trên triazin	6	A	
3808 93 15	- - - -	Dựa trên amit	6	A	
3808 93 17	- - - -	Dựa trên carbamat	6	A	
3808 93 21	- - - -	Dựa trên các dẫn xuất dinitroaniline	6	A	
3808 93 23	- - - -	Dựa trên các dẫn xuất của urê, của uracil hoặc của sulphonylurea	6	A	
3808 93 27	- - - -	Loại khác	6	A	
3808 93 30	- - -	Sản phẩm chống nảy mầm	6	A	
3808 93 90	- - -	Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	6,5	A	
3808 94	- -	Thuốc khử trùng			
3808 94 10	- - -	Dựa trên muối amoni bậc bốn	6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3808 94 20	- - -	Dựa trên các hợp chất halogen hóa	6	A	
3808 94 90	- - -	Loại khác	6	A	
3808 99	- -	Loại khác			
3808 99 10	- - -	Thuốc diệt chuột	6	A	
3808 99 90	- - -	Loại khác	6	A	
3809		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
3809 10	-	Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột			
3809 10 10	- -	Chứa dưới 55% trọng lượng các chất đó	8,3 + 8,9 EUR/100 kg MAX 12,8	B7	
3809 10 30	- -	Chứa từ 55% đến dưới 70% trọng lượng các chất đó	8,3 + 12,4 EUR/100 kg MAX 12,8	B7	
3809 10 50	- -	Chứa từ 70% đến dưới 83% trọng lượng các chất đó	8,3 + 15,1 EUR/100 kg MAX 12,8	B7	
3809 10 90	- -	Chứa từ 83% trở lên trọng lượng các chất đó	8,3 + 17,7 EUR/100 kg MAX 12,8	B7	
	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3809 91 00	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	6,3	A	
3809 92 00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	6,3	A	
3809 93 00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	6,3	A	
3810	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn			
3810 10 00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	6,5	A	
3810 90	- Loại khác			
3810 90 10	- - Các chế phẩm được sử dụng làm lõi hoặc lớp phủ cho các điện cực hàn và que	4,1	A	
3810 90 90	- - Loại khác	5	A	
3811	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng			
	- Chế phẩm chống kích nổ			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3811 11	- -	Từ hợp chất chì			
3811 11 10	- - -	Dựa trên chì tetraethyl	6,5	A	
3811 11 90	- - -	Loại khác	5,8	A	
3811 19 00	- -	Loại khác	5,8	A	
	-	Các phụ gia cho dầu bôi trơn			
3811 21 00	- -	Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	5,3	A	
3811 29 00	- -	Loại khác	5,8	A	
3811 90 00	-	Loại khác	5,8	A	
3812		Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic			
3812 10 00	-	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	6,3	A	
3812 20	-	Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic			
3812 20 10	- -	Hỗn hợp phản ứng có chứa benzyl 3 - isobutyryloxy - 1 - isopropyl - 2,2 - dimethylpropyl phthalate và benzyl 3 - isobutyryloxy - 2,2,4 - trimethylpentyl phthalate	0	A	
3812 20 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3812 30	-	Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic			
	- -	Chế phẩm chống ô xy hóa			
3812 30 21	- - -	Hỗn hợp oligome của 1,2 - dihydro - 2,2,4 -trimethylquinoline	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3812 30 29	- - -	Loại khác	6,5	A	
3812 30 80	- -	Loại khác	6,5	A	
3813 00 00		Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	6,5	A	
3814 00		Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế			
3814 00 10	-	Dựa trên butyl acetate	6,5	A	
3814 00 90	-	Loại khác	6,5	A	
3815		Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	-	Chất xúc tác có nền			
3815 11 00	- -	Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	6,5	A	
3815 12 00	- -	Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	6,5	A	
3815 19	- -	Loại khác			
3815 19 10	- - -	Chất xúc tác ở dạng hạt chứa từ 90% trở lên trọng lượng các hạt có kích thước không quá 10 micromet, bao gồm hỗn hợp các oxit trên chất hỗ trợ silicat magiê, bao gồm: - từ 20% đến 35% đồng và - từ 2% đến 3% bismuth, tính theo trọng lượng và có trọng lượng riêng biểu kiến từ 0,2 đến 1,0	0	A	
3815 19 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
3815 90	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3815 90 10	- - Chất xúc tác bao gồm ethyltriphenylphosphonium acetate ở dạng dung dịch trong metanol	0	A	
3815 90 90	- - Loại khác	6,5	A	
3816 00 00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	2,7	A	
3817 00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02			
3817 00 50	- Alkylbenzen tuyến tính	6,3	A	
3817 00 80	- Loại khác	6,3	A	
3818 00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử			
3818 00 10	- Silicon pha tạp	0	A	
3818 00 90	- Loại khác	0	A	
3819 00 00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	6,5	A	
3820 00 00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	6,5	A	
3821 00 00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3822 00 00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận	0	A	
3823	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc			
3823 11 00	- - Axit stearic	5,1	A	
3823 12 00	- - Axit oleic	4,5	A	
3823 13 00	- - Axit béo dầu tall	2,9	A	
3823 19	- - Loại khác			
3823 19 10	- - - Axit béo chưng cất	2,9	A	
3823 19 30	- - - Chưng cất axit béo	2,9	A	
3823 19 90	- - - Loại khác	2,9	A	
3823 70 00	- Cồn béo công nghiệp	3,8	A	
3824	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
3824 10 00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	6,5	A	
3824 30 00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3824 40 00	-	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	6,5	A	
3824 50	-	Vữa và bê tông không chịu lửa			
3824 50 10	- -	Bê tông tươi	6,5	A	
3824 50 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3824 60	-	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44			
	- -	Trong dung dịch nước			
3824 60 11	- - -	Chứa từ 2% trở xuốngtrọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol	7,7 + 16,1 EUR/100 kg	B7	
3824 60 19	- - -	Loại khác	9 + 37,8 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
	- -	Loại khác			
3824 60 91	- - -	Chứa từ 2% trở xuống trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol	7,7 + 23 EUR/100 kg	B7	
3824 60 99	- - -	Loại khác	9 + 53,7 EUR/100 kg	B7	
	-	Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan			
3824 71 00	- -	Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	6,5	A	
3824 72 00	- -	Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3824 73 00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	6,5	A	
3824 74 00	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	6,5	A	
3824 75 00	- - Chứa carbon tetrachloride	6,5	A	
3824 76 00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	6,5	A	
3824 77 00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6,5	A	
3824 78 00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	6,5	A	
3824 79 00	- - Loại khác	6,5	A	
	- Hỗn hợp và các chế phẩm có chứa oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorination biphenyls (PCB), terphenyls polychlorin (PCTs) hoặc tris (2,3 -dibromopropyl) phosphate			
3824 81 00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	6,5	A	
3824 82 00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	6,5	A	
3824 83 00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	6,5	A	
3824 90	- Loại khác			
3824 90 10	- - Sulphonat dầu mỏ, trừ sulphonat dầu mỏ của kim loại kiềm, amoni hoặc etanolamin; axit sulphonic thiophenat của dầu thu được từ khoáng bi-tum và muối của chúng	5,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3824 90 15	- -	Chất trao đổi ion	6,5	A	
3824 90 20	- -	Chất thu khí cho ống chân không	6	A	
3824 90 25	- -	Pyrolignites (ví dụ, canxi); tartrate canxi thô; canxi citrat thô	5,1	A	
3824 90 30	- -	Axit naphthenic, muối không tan trong nước và este của chúng	3,2	A	
3824 90 35	- -	Chế phẩm chống rỉ sét có chứa amin như các thành phần hoạt động	6,5	A	
3824 90 40	- -	Dung môi hỗn hợp vô cơ và chất pha loãng cho vecni và các sản phẩm tương tự	6,5	A	
	- -	Loại khác			
3824 90 45	- - -	Chất chống gỉ và các hợp chất tương tự	6,5	A	
3824 90 50	- - -	Các chế phẩm cho mạ điện	6,5	A	
3824 90 55	- - -	Hỗn hợp các este mono -, di - và tri -, axit béo của glycerol (chất nhũ hóa cho chất béo)	6,5	A	
3824 90 58	- - -	Miếng dán nicotin thẩm thấu qua da, sử dụng để hỗ trợ người hút thuốc ngừng hút thuốc	0	A	
	- - -	Sản phẩm và chế phẩm dùng trong dược phẩm hoặc phẫu thuật			
3824 90 61	- - - -	Các sản phẩm trung gian của quá trình sản xuất kháng sinh thu được từ quá trình lên men của *Streptomyces tenebrarius*, đã hoặc chưa làm khô, để sử dụng trong sản xuất thuốc chữa bệnh cho người thuộc nhóm 30.04	0	A	
3824 90 62	- - - -	Sản phẩm trung gian từ sản xuất muối monensin	0	A	
3824 90 64	- - - -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3824 90 65	- - -	Các sản phẩm phụ trợ cho các xưởng đúc (trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3824 10 00)	6,5	A	
3824 90 70	- - -	Chống cháy, chống thấm và các chế phẩm bảo vệ tương tự được sử dụng trong ngành xây dựng	6,5	A	
	- - -	Loại khác			
3824 90 75	- - - -	Vi mạch lithium niobite, chưa được pha tạp	0	A	
3824 90 80	- - - -	Hỗn hợp các amin có nguồn gốc từ các axit béo đã dimer hóa, có trọng lượng phân tử trung bình từ 520 trở lên nhưng không quá 550	0	A	
3824 90 85	- - - -	3 - (1 - etyl - 1 - methylpropyl) isoxazol - 5 - ylamin, dưới dạng dung dịch trong toluen	0	A	
3824 90 87	- - - -	Các hỗn hợp bao gồm chủ yếu là (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonat và bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1, 3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonat và hỗn hợp bao gồm chủ yếu là dimethyl methylpho, oxiran và diphosphorus pentaoxit	6,5	A	
3824 90 97	- - - -	Loại khác	6,5	A	
3825		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Ghi chú 6 của Chương này			
3825 10 00	-	Rác thải đô thị	6,5	A	
3825 20 00	-	Bùn cặn của nước thải	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3825 30 00	-	Rác thải bệnh viện	6,5	A	
	-	Dung môi hữu cơ thải			
3825 41 00	- -	Đã halogen hóa	6,5	A	
3825 49 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3825 50 00	-	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	6,5	A	
	-	Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan			
3825 61 00	- -	Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	6,5	A	
3825 69 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3825 90	-	Loại khác			
3825 90 10	- -	Oxit sắt kiềm để lọc khí	5	A	
3825 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3826 00		Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum			
3826 00 10	-	Các este mono-alkyl axit béo, chứa từ 96,5% hoặc nhiều hơn các este (FAMAE) theo thể tích	6,5	A	
3826 00 90	-	Loại khác	6,5	A	
39		CHƯƠNG 39 - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC			
		I. DẠNG NGUYÊN SINH			
3901		Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh			
3901 10	-	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3901 10 10	- -	Polyetylen tuyến tính	6,5	A	
3901 10 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3901 20	-	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên			
3901 20 10	- -	Polyetylen ở một trong các dạng được nêu trong Ghi chú 6(b) của Chương này, có trọng lực riêng từ 0,958 trở lên tại nhiệt độ 23°C, chứa: - 50 mg/kg nhôm hoặc ít hơn, - 2 mg/kg canxi hoặc ít hơn, - 2 mg/kg crom hoặc ít hơn, -2 mg/kg sắt hoặc ít hơn, - 2 mg/kg niken hoặc ít hơn, - 2 mg/kg titan hoặc ít hơn và - 8 mg/kg vanadi hoặc ít hơn, để sản xuất polyetylen clo hóa	0	A	
3901 20 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3901 30 00	-	Copolyme etylen-vinyl axetat	6,5	A	
3901 90	-	Loại khác			
3901 90 30	- -	Nhựa ionomer bao gồm một muối của một terpolyme của ethylen với isobutyl acrylate và axit methacrylic; A-B-A copolyme khối của polystyren, etylen butylen copolyme và polystyren, chứa 35% hoặc ít hơn styren tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	0	A	
3901 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3902		Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh			
3902 10 00	-	Polypropylen	6,5	A	
3902 20 00	-	Polyisobutylen	6,5	A	
3902 30 00	-	Copolyme propylen	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3902 90	- Loại khác			
3902 90 10	- - A-B-copolyme khối của polystyren, etylen - butylen copolyme và polystyren, chứa 35% hoặc ít hơn styren tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	0	A	
3902 90 20	- - Polybut - 1 - ene, copolyme but - 1 - ene với etylen chứa 10% hoặc ít hơn etylen tính theo trọng lượng, hoặc hỗn hợp polybut - 1 - ene với polyetylen và/hoặc polypropylen chứa 10% hoặc ít hơn polyetylen tính theo trọng lượng và/hoặc 25% hoặc ít hơn polypropylen tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	0	A	
3902 90 90	- - Loại khác	6,5	A	
3903	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh			
	- Polystyren			
3903 11 00	- - Loại giãn nở được	6,5	A	
3903 19 00	- - Loại khác	6,5	A	
3903 20 00	- Copolyme styrene - acrylonitrile (SAN)	6,5	A	
3903 30 00	- Copolyme acrylonitril - butadien - styren (ABS)	6,5	A	
3903 90	- Loại khác			
3903 90 10	- - Copolyme, chỉ có styren với rượu allyl, có giá trị acetyl từ 175 trở lên	0	A	
3903 90 20	- - Polystyrene brom hóa, chứa từ 58% đến 71% trọng lượng brom, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3903 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3904		Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh			
3904 10 00	-	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	6,5	A	
	-	Poly (vinyl clorua) khác			
3904 21 00	- -	Chưa hóa dẻo	6,5	A	
3904 22 00	- -	Đã hóa dẻo	6,5	A	
3904 30 00	-	Copolyme vinyl clorua - vinyl axetat	6,5	A	
3904 40 00	-	Copolyme vinyl clorua khác	6,5	A	
3904 50	-	Polyme vinyliden clorua			
3904 50 10	- -	Copolyme của vinylidene clorua với acrylonitril, ở dạng chuỗi mở có đường kính từ 4 micromet trở lên nhưng không quá 20 micromet	0	A	
3904 50 90	- -	Loại khác	6,5	A	
	-	Floro-polyme			
3904 61 00	- -	Polytetrafluoroethylene	6,5	A	
3904 69	- -	Loại khác			
3904 69 10	- - -	Poly (vinyl florua), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	0	A	
3904 69 20	- - -	Fluoroelastomers FKM	6,5	A	
3904 69 80	- - -	Loại khác	6,5	A	
3904 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
3905		Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh			
	-	Poly (vinyl axetat)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3905 12 00	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	6,5	A	
3905 19 00	- -	Loại khác	6,5	A	
	-	Copolyme vinyl axetat			
3905 21 00	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	6,5	A	
3905 29 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3905 30 00	-	Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	6,5	A	
	-	Loại khác			
3905 91 00	- -	Copolyme	6,5	A	
3905 99	- -	Loại khác			
3905 99 10	- - -	Poly (vinyl formal), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này, có trọng lượng phân tử từ 10 000 trở lên nhưng không quá 40 000 và chứa theo trọng lượng: - từ 9,5% đến 13% các nhóm acetyl được đánh giá là vinyl acetat và - từ 5% đến 6,5% các nhóm hydroxy được đánh giá là cồn vinyl	0	A	
3905 99 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
3906		Polyme acrylic dạng nguyên sinh			
3906 10 00	-	Poly (metyl methacrylat)	6,5	A	
3906 90	-	Loại khác			
3906 90 10	- -	Poly [N - (3 - hydroxyimino - 1,1 - dimethylbutyl) acrylamide]	0	A	
3906 90 20	- -	Copolyme của 2-diisopropylaminoethyl methacrylate với decyl methacrylate, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamit, chứa trên 55% trọng lượng copolyme	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3906 90 30	- -	Copolyme của axit acrylic với 2-etylhexyl acryit, chứa từ 10% đến 11% trọng lượng của 2-etylhexyl acryit	0	A	
3906 90 40	- -	Copolyme của acrylonitril với metyl acryit, được biến đổi bằng polybutadiene acrylonitrile (NBR)	0	A	
3906 90 50	- -	Sản phẩm polyme hóa axit acrylic với alkyl methacryit và một lượng nhỏ các monome khác, dùng làm chất làm đặc trong sản xuất bột nhão in	0	A	
3906 90 60	- -	Copolyme của metyl acryit với etylen và một monome có chứa nhóm cacboxy không phải là nhóm thế, có chứa 50% hoặc hơn metyl acryit tính theo trọng lượng, có hoặc không được kết hợp với silica	5	A	
3906 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3907		Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh			
3907 10 00	-	Polyaxetal	6,5	A	
3907 20	-	Polyete khác			
	- -	Rượu polyete			
3907 20 11	- - -	Polyetylen glycol	6,5	A	
3907 20 20	- - -	Loại khác	6,5	A	
	- -	Loại khác			
3907 20 91	- - -	Copolyme của 1-chloro-2,3-epoxypropane với ethylen oxit	0	A	
3907 20 99	- - -	Loại khác	6,5	A	
3907 30 00	-	Nhựa epoxit	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3907 40 00	- Polycarbonat	6,5	A	
3907 50 00	- Nhựa alkyd	6,5	A	
3907 60	- Poly (etylen terephthalat)			
3907 60 20	- - Có độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	6,5	A	
3907 60 80	- - Loại khác	6,5	A	
3907 70 00	- Poly (axit lactic)	6,5	A	
	- Polyete khác			
3907 91	- - Chưa no			
3907 91 10	- - - Dạng lỏng	6,5	A	
3907 91 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3907 99	- - Loại khác			
3907 99 10	- - - Poly (etylen naphthalen-2,6-dicarboxylat)	0	A	
3907 99 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3908	Polyamide dạng nguyên sinh			
3908 10 00	- Polyamide - 6, - 11, - 12, - 6,6, - 6,9, - 6,10 hoặc - 6,12	6,5	A	
3908 90 00	- Loại khác	6,5	A	
3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh			
3909 10 00	- Nhựa ure; nhựa thioure	6,5	A	
3909 20 00	- Nhựa melamin	6,5	A	
3909 30 00	- Nhựa amino khác	6,5	A	
3909 40 00	- Nhựa phenolic	6,5	A	
3909 50	- Polyurethan			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3909 50 10	- -	Polyurethane của diethanol 2,2'- (tert - butylimino) và 4,4' - methylenedicyclohexyl diisocyanat, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamit, chứa từ 50% trở lên trọng lượng polyme	0	A	
3909 50 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3910 00 00		Silicon dạng nguyên sinh	6,5	A	
3911		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Ghi chú 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh			
3911 10 00	-	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	6,5	A	
3911 90	-	Loại khác			
	- -	Các sản phẩm polyme hóa ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa bị biến đổi hóa học			
3911 90 11	- - -	Poly (oxy - 1,4 - phenylenesulphonyl - 1,4 - phenyleneoxy - 1,4 -phenyleneisopropyliden - 1,4 - phenylen), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này	3,5	A	
3911 90 13	- - -	Poly (thio - 1,4 - phenylen)	0	A	
3911 90 19	- - -	Loại khác	6,5	A	
	- -	Loại khác			
3911 90 92	- - -	Copolyme của p cresol và divinylbenzen, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamide chứa từ 50% trở lên trọng lượng polyme; copolyme hydro hóa của vinyltoluene và một methylstyrene	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3911 90 99	- - -	Loại khác	6,5	A	
3912		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh			
	-	Axetat xenlulo			
3912 11 00	- -	Chưa hóa dẻo	6,5	A	
3912 12 00	- -	Đã hóa dẻo	6,5	A	
3912 20	-	Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)			
	- -	Chưa hóa dẻo			
3912 20 11	- - -	Dung dịch dạng keo và xenloidin	6,5	A	
3912 20 19	- - -	Loại khác	6	A	
3912 20 90	- -	Đã hóa dẻo	6,5	A	
	-	Ete xenlulo			
3912 31 00	- -	Carboxymethylcellulose và muối của nó	6,5	A	
3912 39	- -	Loại khác			
3912 39 20	- - -	Hydroxypropylcellulose	0	A	
3912 39 85	- - -	Loại khác	6,5	A	
3912 90	-	Loại khác			
3912 90 10	- -	Este cellulose	6,4	A	
3912 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3913		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3913 10 00	- Axit alginic, các muối và este của nó	5	A	
3913 90 00	- Loại khác	6,5	A	
3914 00 00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm 3901 đến 3913, dạng nguyên sinh	6,5	A	
	II. PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ CÁC MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM			
3915	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic			
3915 10 00	- Từ polyme etylen	6,5	A	
3915 20 00	- Từ polyme styren	6,5	A	
3915 30 00	- Từ polyme vinyl clorua	6,5	A	
3915 90	- Từ plastic khác			
3915 90 11	- - Bằng polyme propylen	6,5	A	
3915 90 80	- - Loại khác	6,5	A	
3916	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác			
3916 10 00	- Từ polyme etylen	6,5	A	
3916 20 00	- Từ polyme vinyl clorua	6,5	A	
3916 90	- Từ plastic khác			
3916 90 10	- - Từ các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học	6,5	A	
3916 90 50	- - Từ các sản phẩm polyme hóa bổ sung	6,5	A	
3916 90 90	- - Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3917	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic			
3917 10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo			
3917 10 10	- - Từ protein đã được làm cứng	5,3	A	
3917 10 90	- - Của chất liệu xenlulo	6,5	A	
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng			
3917 21	- - Bằng polyme etylen			
3917 21 10	- - - Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác	6,5	A	
3917 21 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3917 22	- - Bằng polyme propylen			
3917 22 10	- - - Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác	6,5	A	
3917 22 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3917 23	- - Bằng polyme vinyl clorua			
3917 23 10	- - - Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác	6,5	A	
3917 23 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3917 29 00	- - Bằng plastic khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Ống, ống dẫn và ống vòi khác			
3917 31 00	- -	Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	6,5	A	
3917 32 00	- -	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện	6,5	A	
3917 33 00	- -	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	6,5	A	
3917 39 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3917 40 00	-	Các phụ kiện	6,5	A	
3918		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Ghi chú 9 của Chương này			
3918 10	-	Từ polyme vinyl clorua			
3918 10 10	- -	Bao gồm ngâm tẩm, tráng hoặc phủ poly (vinyl clorua)	6,5	A	
3918 10 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3918 90 00	-	Từ plastic khác	6,5	A	
3919		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn			
3919 10	-	Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm			
	- -	Các dải phủ cao su tự nhiên hoặc tổng hợp không lưu hóa			
3919 10 12	- - -	Từ poly (vinyl clorua) hoặc polyetylen	6,3	A	
3919 10 15	- - -	Từ polypropylen	6,3	A	
3919 10 19	- - -	Loại khác	6,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3919 10 80	- -	Loại khác	6,5	A	
3919 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
3920		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác			
3920 10	-	Từ polyme etylen			
	- -	Độ dày không quá 0,125 mm			
	- - -	Từ polyetylen có trọng lượng riêng			
	- - - -	Dưới 0,94			
3920 10 23	- - - - -	Màng polyetylen, có độ dày từ 20 micromet trở lên nhưng không quá 40 micromet, để sản xuất màng quang điện được sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn hoặc mạch in	0	A	
3920 10 24	- - - - -	Phim căng, chưa in	6,5	A	
3920 10 25	- - - - -	Loại khác	6,5	A	
3920 10 28	- - - -	0,94 hoặc hơn	6,5	A	
3920 10 40	- - -	Loại khác	6,5	A	
	- -	Độ dày trên 0,125 mm			
3920 10 81	- - -	Bột giấy tổng hợp, ở dạng các tấm ẩm được làm từ sợi fibrin polyetylen phân nhánh mịn không liên kết, có hoặc không pha trộn với sợi cellulose với số lượng không quá 15%, chứa poly (rượu vinyl) hòa tan trong nước dưới dạng chất làm ẩm	0	A	
3920 10 89	- - -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3920 20	- Từ polyme propylen			
	- - Độ dày không quá 0,10 mm			
3920 20 21	- - - Định hướng hai chiều	6,5	A	
3920 20 29	- - - Loại khác	6,5	A	
3920 20 80	- - Độ dày trên 0,10 mm	6,5	A	
3920 30 00	- Từ polyme styren	6,5	A	
	- Từ polyme vinyl clorua			
3920 43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng			
3920 43 10	- - - Chiều dày không quá 1 mm	6,5	A	
3920 43 90	- - - Chiều dày trên 1mm	6,5	A	
3920 49	- - Loại khác			
3920 49 10	- - - Chiều dày không quá 1 mm	6,5	A	
3920 49 90	- - - Chiều dày trên 1mm	6,5	A	
	- Từ polyme acrylic			
3920 51 00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	6,5	A	
3920 59	- - Loại khác			
3920 59 10	- - - Copolyme của este acrylic và methacrylic, ở dạng màng có độ dày không quá 150 micromet	0	A	
3920 59 90	- - - Loại khác	6,5	A	
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác			
3920 61 00	- - Từ polycarbonat	6,5	A	
3920 62	- - Từ poly (etylen terephtalat)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Độ dày không quá 0,35 mm			
3920 62 12	- - - -	Màng poly (ethylen terephthalat), có độ dày từ 72 micromet trở lên nhưng không quá 79 micromet, để sản xuất đĩa từ linh hoạt; màng poly (ethylene terephthalat), có độ dày từ 100 micromet trở lên nhưng không vượt quá 15 micromet, để sản xuất các tấm in photopolyme	0	A	
3920 62 19	- - - -	Loại khác	6,5	A	
3920 62 90	- - -	Độ dày trên 0,35 mm	6,5	A	
3920 63 00	- -	Từ polyeste chưa no	6,5	A	
3920 69 00	- -	Từ polyeste khác	6,5	A	
	-	Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó			
3920 71 00	- -	Từ xelulo tái sinh	6,5	A	
3920 73	- -	Từ xenlulo axetat			
3920 73 10	- - -	Phim ở dạng cuộn hoặc dạng dải, để quay phim hoặc chụp ảnh	6,3	A	
3920 73 80	- - -	Loại khác	6,5	A	
3920 79	- -	Từ các dẫn xuất xenlulo khác			
3920 79 10	- - -	Từ sợi lưu hóa	5,7	A	
3920 79 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Từ plastic khác			
3920 91 00	- -	Từ poly (vinyl butyral)	6,1	A	
3920 92 00	- -	Từ polyamit	6,5	A	
3920 93 00	- -	Từ nhựa amino	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3920 94 00	- -	Từ nhựa phenolic	6,5	A	
3920 99	- -	Từ plastic khác			
	- - -	Từ các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học			
3920 99 21	- - - -	Tấm và dải polyimide, không tráng, hoặc phủ hoặc phủ chỉ bằng nhựa	0	A	
3920 99 28	- - - -	Loại khác	6,5	A	
	- - -	Từ các sản phẩm polyme hóa bổ sung			
3920 99 52	- - - -	Tấm poly (vinyl florua); màng poly (vinyl alcohol) định hướng hai chiều, chứa poly (rượu vinyl) từ 97% trở lên tính theo trọng lượng, không tráng, có độ dày không quá 1 mm	0	A	
3920 99 53	- - - -	Màng trao đổi ion của vật liệu nhựa flo, để sử dụng trong các tế bào điện phân kiềm clo	0	A	
3920 99 59	- - - -	Loại khác	6,5	A	
3920 99 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
3921		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic			
	-	Loại xốp			
3921 11 00	- -	Từ polyme styren	6,5	A	
3921 12 00	- -	Từ polyme vinyl clorua	6,5	A	
3921 13	- -	Từ polyurethan			
3921 13 10	- - -	Linh hoạt	6,5	A	
3921 13 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
3921 14 00	- -	Từ xelulo tái sinh	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3921 19 00	- -	Từ plastic khác	6,5	A	
3921 90	-	Loại khác			
	- -	Từ các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học			
3921 90 10	- - -	Từ các polyeste	6,5	A	
3921 90 30	- - -	Từ nhựa phenolic	6,5	A	
	- - -	Từ nhựa amino			
	- - - -	Được ép			
3921 90 41	- - - - -	Ép cao áp với bề mặt trang trí ở một hoặc cả hai mặt	6,5	A	
3921 90 43	- - - - -	Loại khác	6,5	A	
3921 90 49	- - - -	Loại khác	6,5	A	
3921 90 55	- - -	Loại khác	6,5	A	
3921 90 60	- -	Từ các sản phẩm polyme hóa bổ sung	6,5	A	
3921 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3922		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic			
3922 10 00	-	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	6,5	A	
3922 20 00	-	Bệ và nắp xí bệt	6,5	A	
3922 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
3923		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic			
3923 10 00	-	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón)			
3923 21 00	- - Từ polyme etylen	6,5	A	
3923 29	- - Từ plastic khác			
3923 29 10	- - - Từ poly (vinyl clorua)	6,5	A	
3923 29 90	- - - Loại khác	6,5	A	
3923 30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự			
3923 30 10	- - Dung tích không quá hai lít	6,5	A	
3923 30 90	- - Dung tích trên hai lít	6,5	A	
3923 40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự			
3923 40 10	- - Ống cuốn, cuộn phim và các sản phẩm tương tự dùng cho phim ảnh và điện ảnh hoặc cho băng, phim và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 8523	5,3	A	
3923 40 90	- - Loại khác	6,5	A	
3923 50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác			
3923 50 10	- - Nút bịt, bao thiếc bịt nút chai	6,5	A	
3923 50 90	- - Loại khác	6,5	A	
3923 90 00	- Loại khác	6,5	A	
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic			
3924 10 00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	6,5	A	
3924 90 00	- Loại khác	6,5	A	
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3925 10 00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	6,5	A	
3925 20 00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	6,5	A	
3925 30 00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	6,5	A	
3925 90	- Loại khác			
3925 90 10	- - Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà	6,5	A	
3925 90 20	- - Ống dẫn và khay cáp cho các mạch điện	6,5	A	
3925 90 80	- - Loại khác	6,5	A	
3926	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14			
3926 10 00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	6,5	A	
3926 20 00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	6,5	A	
3926 30 00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	6,5	A	
3926 40 00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	6,5	A	
3926 90	- Loại khác			
3926 90 50	- - Xô đục lỗ và các sản phẩm tương tự được sử dụng để lọc nước ở lối vào cống	6,5	A	
	- - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3926 90 92	- - -	Làm từ tấm	6,5	A	
3926 90 97	- - -	Loại khác	6,5	A	
40		CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU			
4001		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải			
4001 10 00	-	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa lưu hóa trước	0	A	
	-	Cao su tự nhiên ở dạng khác			
4001 21 00	- -	Tấm cao su xông khói	0	A	
4001 22 00	- -	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	0	A	
4001 29 00	- -	Loại khác	0	A	
4001 30 00	-	Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự	0	A	
4002		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải			
	-	Cao su styren - butadien (SBR); cao su styrene butadiene đã được carbonxyl hóa (XSBR)			
4002 11 00	- -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A	
4002 19	- -	Loại khác			
4002 19 10	- - -	Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa nhũ tương (E - SBR), trong kiện	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4002 19 20	- - - Các khối copolyme styren - butadien - styren được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (SBS, chất đàn hồi nhiệt dẻo), ở dạng hạt, vụn hoặc bột	0	A	
4002 19 30	- - - Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (S - SBR), trong kiện	0	A	
4002 19 90	- - - Loại khác	0	A	
4002 20 00	- Cao su butadien (BR)	0	A	
	- Cao su isobutene isopren (butyl) (IIR); halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR)			
4002 31 00	- - Cao su isobuten isopren (butyl) (IIR)	0	A	
4002 39 00	- - Loại khác	0	A	
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR)			
4002 41 00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A	
4002 49 00	- - Loại khác	0	A	
	- Cao su acrylonitril - butadien (NBR)			
4002 51 00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A	
4002 59 00	- - Loại khác	0	A	
4002 60 00	- Cao su isopren (IR)	0	A	
4002 70 00	- Cao su diene chưa liên hợp-ethylen-propylen (EPDM)	0	A	
4002 80 00	- Hỗn hợp của bất kỳ sản phẩm thuộc nhóm 4001 với bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm này	0	A	
	- Loại khác			
4002 91 00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A	
4002 99	- - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4002 99 10	- - -	Sản phẩm được biến đổi bởi sự pha trộn với nhựa	2,9	A	
4002 99 90	- - -	Loại khác	0	A	
4003 00 00		Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	0	A	
4004 00 00		Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	0	A	
4005		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải			
4005 10 00	-	Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica	0	A	
4005 20 00	-	Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	A	
	-	Loại khác			
4005 91 00	- -	Dạng tấm, lá và dải	0	A	
4005 99 00	- -	Loại khác	0	A	
4006		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa			
4006 10 00	-	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	A	
4006 90 00	-	Loại khác	0	A	
4007 00 00		Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	3	A	
4008		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng			
	-	Từ cao su xốp			
4008 11 00	- -	Dạng tấm, lá và dải	3	A	
4008 19 00	- -	Loại khác	2,9	A	
	-	Của cao su không xốp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4008 21	- -	Dạng tấm, tờ và dải			
4008 21 10	- - -	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn	3	A	
4008 21 90	- - -	Loại khác	3	A	
4008 29 00	- -	Loại khác	2,9	A	
4009		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)			
	-	Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác			
4009 11 00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
4009 12 00	- -	Có kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
	-	Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại			
4009 21 00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
4009 22 00	- -	Có kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
	-	Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt			
4009 31 00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
4009 32 00	- -	Có kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
	-	Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác			
4009 41 00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
4009 42 00	- -	Có kèm phụ kiện ghép nối	3	A	
4010		Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa			
	-	Băng tải hoặc đai tải			
4010 11 00	- -	Chỉ được gia cố bằng kim loại	6,5	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4010 12 00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	6,5	B5	
4010 19 00	- - Loại khác	6,5	B5	
	- Băng truyền hoặc đai truyền			
4010 31 00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6,5	B5	
4010 32 00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6,5	B5	
4010 33 00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6,5	B5	
4010 34 00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6,5	B5	
4010 35 00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	6,5	B5	
4010 36 00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	6,5	B5	
4010 39 00	- - Loại khác	6,5	B5	
4011	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng			
4011 10 00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4,5	A	
4011 20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải			
4011 20 10	- - Với chỉ số tải không quá 121	4,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4011 20 90	- - Với chỉ số tải vượt quá 121	4,5	A	
4011 30 00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	4,5	A	
4011 40 00	- Loại dùng cho xe môtô	4,5	A	
4011 50 00	- Loại dùng cho xe đạp	4	A	
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự			
4011 61 00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	4	A	
4011 62 00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	4	A	
4011 63 00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	4	A	
4011 69 00	- - Loại khác	4	A	
	- Loại khác			
4011 92 00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	4	A	
4011 93 00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	4	A	
4011 94 00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	4	A	
4011 99 00	- - Loại khác	4	A	
4012	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su			
	- Lốp đắp lại			
4012 11 00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4012 12 00	- -	Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	4,5	A	
4012 13 00	- -	Loại sử dụng cho phương tiện bay	4,5	A	
4012 19 00	- -	Loại khác	4,5	A	
4012 20 00	-	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng	4,5	A	
4012 90	-	Loại khác			
4012 90 20	- -	Lốp đặc hoặc đàn hồi	2,5	A	
4012 90 30	- -	Hoa lốp	2,5	A	
4012 90 90	- -	Lót vành	4	A	
4013		Săm các loại, bằng cao su			
4013 10 00	-	Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải	4	A	
4013 20 00	-	Loại dùng cho xe đạp	4	A	
4013 90 00	-	Loại khác	4	A	
4014		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng			
4014 10 00	-	Bao tránh thai	0	A	
4014 90 00	-	Loại khác	0	A	
4015		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng			
	-	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay			
4015 11 00	- -	Dùng trong phẫu thuật	2	A	
4015 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4015 90 00	-	Loại khác	5	A	
4016		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng			
4016 10 00	-	Bằng cao su xốp	3,5	A	
	-	Loại khác			
4016 91 00	- -	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat)	2,5	A	
4016 92 00	- -	Tẩy	2,5	A	
4016 93 00	- -	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	2,5	A	
4016 94 00	- -	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	2,5	A	
4016 95 00	- -	Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	2,5	A	
4016 99	- -	Loại khác			
	- - -	Đối với xe cơ giới thuộc nhóm 8701 đến 8705			
4016 99 52	- - - -	Các bộ phận nối cao su với kim loại	2,5	A	
4016 99 57	- - - -	Loại khác	2,5	A	
	- - -	Loại khác			
4016 99 91	- - - -	Các bộ phận nối cao su với kim loại	2,5	A	
4016 99 97	- - - -	Loại khác	2,5	A	
4017 00 00		Cao su cứng (ví dụ, ebonite) ở tất cả các dạng, bao gồm cả chất thải và phế liệu; sản phẩm cao su cứng	0	A	
41		CHƯƠNG 41 - DA SỐNG 9 (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC			
4101		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4101 20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác			
4101 20 10	- - Tươi	0	A	
4101 20 30	- - Dạng muối ướt	0	A	
4101 20 50	- - Làm khô hoặc muối khô	0	A	
4101 20 80	- - Loại khác	0	A	
4101 50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg			
4101 50 10	- - Tươi	0	A	
4101 50 30	- - Dạng muối ướt	0	A	
4101 50 50	- - Làm khô hoặc muối khô	0	A	
4101 50 90	- - Loại khác	0	A	
4101 90 00	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	0	A	
4102	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Ghi chú 1(c) của Chương này			
4102 10	- Loại còn lông			
4102 10 10	- - Của cừu	0	A	
4102 10 90	- - Loại khác	0	A	
	- Loại không còn lông			
4102 21 00	- - Đã được axit hóa	0	A	
4102 29 00	- - Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4103	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Ghi chú 1(b) hoặc 1(c) của Chương này			
4103 20 00	- Của loài bò sát	0	A	
4103 30 00	- Của lợn	0	A	
4103 90 00	- Loại khác	0	A	
4104	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)			
4104 11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)			
4104 11 10	- - - Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m²)	0	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)			
4104 11 51	- - - - - Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m²)	0	A	
4104 11 59	- - - - - Loại khác	0	A	
4104 11 90	- - - - Loại khác	5,5	A	
4104 19	- - Loại khác			
4104 19 10	- - - Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m²)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)			
4104 19 51	- - - - -	Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m²)	0	A	
4104 19 59	- - - - -	Loại khác	0	A	
4104 19 90	- - - -	Loại khác	5,5	A	
	-	Ở dạng khô (mộc)			
4104 41	- -	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)			
	- - -	Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m²)			
4104 41 11	- - - -	Cừu, bê non Đông Ấn, nguyên con, đã hoặc chưa bỏ đầu và chân, có khối lượng tịnh không quá 4,5 kg/con, chưa được xử lý khác ngoài thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua một số phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da	0	A	
4104 41 19	- - - -	Loại khác	6,5	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)			
4104 41 51	- - - - -	Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m²)	6,5	A	
4104 41 59	- - - - -	Loại khác	6,5	A	
4104 41 90	- - - -	Loại khác	5,5	A	
4104 49	- -	Loại khác			
	- - -	Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m²)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4104 49 11	- - - -	Cừu, bê non Đông Ấn, nguyên con, đã hoặc chưa bỏ đầu và chân, có khối lượng tịnh không quá 4,5 kg/con, chưa được xử lý khác ngoài thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua một số phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da	0	A	
4104 49 19	- - - -	Loại khác	6,5	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)			
4104 49 51	- - - - -	Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m^2)	6,5	A	
4104 49 59	- - - - -	Loại khác	6,5	A	
4104 49 90	- - - -	Loại khác	5,5	A	
4105		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm			
4105 10 00	-	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	A	
4105 30	-	Ở dạng khô (mộc)			
4105 30 10	- -	Cừu lông Ấn Độ trước khi thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua những phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da	0	A	
4105 30 90	- -	Loại khác	2	A	
4106		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm			
	-	Của dê			
4106 21 00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4106 22	- -	Ở dạng khô (mộc)			
4106 22 10	- - -	Dê hoặc dê non Ấn Độ trước khi thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua những phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da	0	A	
4106 22 90	- - -	Loại khác	2	A	
	-	Của lợn			
4106 31 00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	A	
4106 32 00	- -	Ở dạng khô (mộc)	2	A	
4106 40	-	Của loài bò sát			
4106 40 10	- -	Trước khi thuộc thực vật	0	A	
4106 40 90	- -	Loại khác	2	A	
	-	Loại khác			
4106 91 00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	A	
4106 92 00	- -	Ở dạng khô (mộc)	2	A	
4107		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14			
	-	Da nguyên con			
4107 11	- -	Da cật, chưa xẻ			
	- - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m^2)			
4107 11 11	- - - -	Da bê	6,5	A	
4107 11 19	- - - -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4107 11 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
4107 12	- -	Da váng có mặt cật (da lộn)			
	- - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m^2)			
4107 12 11	- - - -	Da bê	6,5	A	
4107 12 19	- - - -	Loại khác	6,5	A	
	- - -	Loại khác			
4107 12 91	- - - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)	5,5	A	
4107 12 99	- - - -	Da thuộc của động vật họ ngựa	6,5	A	
4107 19	- -	Loại khác			
4107 19 10	- - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m^2)	6,5	A	
4107 19 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Loại khác, kể cả nửa con			
4107 91	- -	Da cật, chưa xẻ			
4107 91 10	- - -	Da duy nhất	6,5	A	
4107 91 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
4107 92	- -	Da váng có mặt cật (da lộn)			
4107 92 10	- - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)	5,5	A	
4107 92 90	- - -	Da thuộc của động vật họ ngựa	6,5	A	
4107 99	- -	Loại khác			
4107 99 10	- - -	Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu)	6,5	A	
4107 99 90	- - -	Da thuộc của động vật họ ngựa	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4112 00 00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	3,5	A	
4113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14			
4113 10 00	- Của dê hoặc dê non	3,5	A	
4113 20 00	- Của lợn	2	A	
4113 30 00	- Của loài bò sát	2	A	
4113 90 00	- Loại khác	2	A	
4114	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại			
4114 10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)			
4114 10 10	- - Của cừu hoặc cừu non	2,5	A	
4114 10 90	- - Của động vật khác	2,5	A	
4114 20 00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	2,5	A	
4115	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da			
4115 10 00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	2,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4115 20 00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	A	
42	CHƯƠNG 42 - CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)			
4201 00 00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	2,7	A	
4202	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự			
4202 11	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp			
4202 11 10	- - -	Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự	3	A	
4202 11 90	- - -	Loại khác	3	A	
4202 12	- -	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt			
	- - -	Ở dạng tấm nhựa			
4202 12 11	- - - -	Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự	9,7	A	
4202 12 19	- - - -	Loại khác	9,7	A	
4202 12 50	- - -	Từ vật liệu nhựa đúc	5,2	A	
	- - -	Từ các vật liệu khác, bao gồm cả sợi lưu hóa			
4202 12 91	- - - -	Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự	3,7	A	
4202 12 99	- - - -	Loại khác	3,7	A	
4202 19	- -	Loại khác			
4202 19 10	- - -	Từ nhôm	5,7	A	
4202 19 90	- - -	Từ vật liệu khác	3,7	A	
	-	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm			
4202 21 00	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	3	A	
4202 22	- -	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt			
4202 22 10	- - -	Bằng tấm nhựa	9,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4202 22 90	- - -	Bằng vật liệu dệt	3,7	A	
4202 29 00	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay			
4202 31 00	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	3	A	
4202 32	- -	Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt			
4202 32 10	- - -	Bằng tấm nhựa	9,7	A	
4202 32 90	- - -	Bằng vật liệu dệt	3,7	A	
4202 39 00	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Loại khác			
4202 91	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp			
4202 91 10	- - -	Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao	3	A	
4202 91 80	- - -	Loại khác	3	A	
4202 92	- -	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt			
	- - -	Bằng tấm nhựa			
4202 92 11	- - - -	Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao	9,7	A	
4202 92 15	- - - -	Hộp đựng nhạc cụ	6,7	A	
4202 92 19	- - - -	Loại khác	9,7	A	
	- - -	Bằng vật liệu dệt			
4202 92 91	- - - -	Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao	2,7	A	
4202 92 98	- - - -	Loại khác	2,7	A	
4202 99 00	- -	Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp			
4203 10 00	- Hàng may mặc	4	A	
	- Găng tay, găng tay hở ngón			
4203 21 00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	9	A	
4203 29	- - Loại khác			
4203 29 10	- - - Đồ bảo hộ cho tất cả các ngành nghề	9	A	
4203 29 90	- - - Loại khác	7	A	
4203 30 00	- Thắt lưng và dây đeo súng	5	A	
4203 40 00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	5	A	
4205 00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp			
	- Loại dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác			
4205 00 11	- - Băng tải hoặc băng truyền hoặc dây đai	2	A	
4205 00 19	- - Loại khác	3	A	
4205 00 90	- Loại khác	2,5	A	
4206 00 00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già, bằng bong bóng hoặc bằng gân	1,7	A	
43	CHƯƠNG 43 - DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO			
4301	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 4101, 4102 hoặc 4103			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4301 10 00	-	Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A	
4301 30 00	-	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A	
4301 60 00	-	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A	
4301 80 00	-	Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A	
4301 90 00	-	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	A	
4302		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 4303			
	-	Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối			
4302 11 00	- -	Của loài chồn vizon	0	A	
4302 19	- -	Loại khác			
4302 19 15	- - -	Của hải ly, xạ hương hoặc cáo	0	A	
4302 19 35	- - -	Của thỏ	0	A	
	- - -	Của hải cẩu			
4302 19 41	- - - -	Của hải cẩu lông trắng hoặc của hải cẩu trùm đầu (lưng xanh)	2,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4302 19 49	- - - -	Loại khác	2,2	A	
	- - -	Của cừu hoặc cừu non			
4302 19 75	- - - -	Của các giống cừu sau: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và thịt cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng	0	A	
4302 19 80	- - - -	Loại khác	2,2	A	
4302 19 99	- - -	Loại khác	2,2	A	
4302 20 00	-	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	A	
4302 30	-	Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối			
4302 30 10	- -	Da lông ‘Dropped’	2,7	A	
	- -	Loại khác			
4302 30 25	- - -	Của thỏ	2,2	A	
	- - -	Của hải cẩu			
4302 30 51	- - - -	Của hải cẩu lông trắng hoặc của hải cẩu trùm đầu (lưng xanh)	2,2	A	
4302 30 55	- - - -	Loại khác	2,2	A	
4302 30 99	- - -	Loại khác	2,2	A	
4303		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông			
4303 10	-	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo			
4303 10 10	- -	Của hải cẩu lông trắng hoặc của hải cẩu trùm đầu (lưng xanh)	3,7	A	
4303 10 90	- -	Loại khác	3,7	A	
4303 90 00	-	Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4304 00 00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	3,2	A	
44	CHƯƠNG 44 - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ			
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự			
4401 10 00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	A	
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ			
4401 21 00	- - Từ cây lá kim	0	A	
4401 22 00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0	A	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự			
4401 31 00	- - Viên gỗ	0	A	
4401 39	- - Loại khác			
4401 39 10	- - - Mạt cưa	0	A	
4401 39 90	- - - Loại khác	0	A	
4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối			
4402 10 00	- Của tre	0	A	
4402 90 00	- Loại khác	0	A	
4403	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4403 10 00	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác	0	A	
4403 20	- Loại khác, từ cây lá kim			
	- - Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.)			
4403 20 11	- - - Khúc gỗ xẻ	0	A	
4403 20 19	- - - Loại khác	0	A	
	- - Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.'			
4403 20 31	- - - Khúc gỗ xẻ	0	A	
4403 20 39	- - - Loại khác	0	A	
	- - Loại khác			
4403 20 91	- - - Khúc gỗ xẻ	0	A	
4403 20 99	- - - Loại khác	0	A	
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này			
4403 41 00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	A	
4403 49	- - Loại khác			
4403 49 10	- - - Gỗ Acajou'Afrique, Iroko và Sapelli	0	A	
4403 49 35	- - - Gỗ Okoumé và Sipo	0	A	
4403 49 95	- - - Loại khác	0	A	
	- Loại khác			
4403 91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)			
4403 91 10	- - - Khúc gỗ xẻ	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4403 91 90	- - -	Loại khác	0	A	
4403 92	- -	Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)			
4403 92 10	- - -	Khúc gỗ xẻ	0	A	
4403 92 90	- - -	Loại khác	0	A	
4403 99	- -	Loại khác			
4403 99 10	- - -	Gỗ cây dương	0	A	
4403 99 30	- - -	Gỗ bạch đàn	0	A	
	- - -	Gỗ bạch dương			
4403 99 51	- - - -	Khúc gỗ xẻ	0	A	
4403 99 59	- - - -	Loại khác	0	A	
4403 99 95	- - -	Loại khác	0	A	
4404		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự			
4404 10 00	-	Từ cây lá kim	0	A	
4404 20 00	-	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	A	
4405 00 00		Sợi gỗ; bột gỗ	0	A	
4406		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ			
4406 10 00	-	Loại chưa được ngâm tẩm	0	A	
4406 90 00	-	Loại khác	0	A	
4407		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4407 10	-	Gỗ từ cây lá kim			
4407 10 15	- -	Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Đã bào			
4407 10 31	- - - -	Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.)	0	A	
4407 10 33	- - - -	Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.'	0	A	
4407 10 38	- - - -	Loại khác	0	A	
	- - -	Loại khác			
4407 10 91	- - - -	Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.)	0	A	
4407 10 93	- - - -	Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.'	0	A	
4407 10 98	- - - -	Loại khác	0	A	
	-	Các loại gỗ nhiệt đới đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này			
4407 21	- -	Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)			
4407 21 10	- - -	Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - -	Loại khác			
4407 21 91	- - - -	Đã bào	2	A	
4407 21 99	- - - -	Loại khác	0	A	
4407 22	- -	Gỗ Virola, Imbuia và Balsa			
4407 22 10	- - -	Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - -	Loại khác			
4407 22 91	- - - -	Đã bào	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4407 22 99	- - - - Loại khác	0	A	
4407 25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau			
4407 25 10	- - - Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - - Loại khác			
4407 25 30	- - - - Đã bào	2	A	
4407 25 50	- - - - Đã chà nhám	2,5	A	
4407 25 90	- - - - Loại khác	0	A	
4407 26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan			
4407 26 10	- - - Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - - Loại khác			
4407 26 30	- - - - Đã bào	2	A	
4407 26 50	- - - - Đã chà nhám	2,5	A	
4407 26 90	- - - - Loại khác	0	A	
4407 27	- - Gỗ Sapelli			
4407 27 10	- - - Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - - Loại khác			
4407 27 91	- - - - Đã bào	2	A	
4407 27 99	- - - - Loại khác	0	A	
4407 28	- - Gỗ Iroko			
4407 28 10	- - - Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - - Loại khác			
4407 28 91	- - - - Đã bào	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4407 28 99	- - - - Loại khác	0	A	
4407 29	- - Loại khác			
4407 29 15	- - - Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	2,5	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Gỗ Acajou d'Afrique, Azobé, Dibétou, Ilomba, Jelutong, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Limba, Makoré, Mansonia, Merbau, Obeche, Okoumé, Palissandre de Rio, Palissandre de Para, Palissandre de Rose, Ramin, Sipo, Teak và Tiama			
	- - - - - Đã bào			
4407 29 20	- - - - - - Gỗ Palissandre de Para, Palissandre de Rio và Palissandre de Rose	2	A	
4407 29 25	- - - - - - Loại khác	2	A	
4407 29 45	- - - - - Đã chà nhám	2,5	A	
4407 29 60	- - - - - Loại khác	0	A	
	- - - - Loại khác			
4407 29 83	- - - - - Đã bào	2	A	
4407 29 85	- - - - - Đã chà nhám	2,5	A	
4407 29 95	- - - - - Loại khác	0	A	
	- Loại khác			
4407 91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)			
4407 91 15	- - - Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Đã bào			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4407 91 31	- - - - -	Tấm, thanh và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	0	A	
4407 91 39	- - - - -	Loại khác	0	A	
4407 91 90	- - - -	Loại khác	0	A	
4407 92 00	- -	Gỗ sồi (Fagus spp)	0	A	
4407 93	- -	Gỗ thích (Acer spp.)			
4407 93 10	- - -	Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- - -	Loại khác			
4407 93 91	- - - -	Đã chà nhám	2,5	A	
4407 93 99	- - - -	Loại khác	0	A	
4407 94	- -	Gỗ anh đào (Prunus spp.)			
4407 94 10	- - -	Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- - -	Loại khác			
4407 94 91	- - - -	Đã chà nhám	2,5	A	
4407 94 99	- - - -	Loại khác	0	A	
4407 95	- -	Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)			
4407 95 10	- - -	Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- - -	Loại khác			
4407 95 91	- - - -	Đã chà nhám	2,5	A	
4407 95 99	- - - -	Loại khác	0	A	
4407 99	- -	Loại khác			
4407 99 27	- - -	Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	0	A	
	- - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4407 99 40	- - - -	Đã chà nhám	2,5	A	
	- - - -	Loại khác			
4407 99 91	- - - - -	Gỗ cây dương	0	A	
4407 99 96	- - - - -	Gỗ cây nhiệt đới	0	A	
4407 99 98	- - - - -	Loại khác	0	A	
4408		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm			
4408 10	-	Từ cây lá kim			
4408 10 15	- -	Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	3	A	
	- -	Loại khác			
4408 10 91	- - -	Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì	0	A	
4408 10 98	- - -	Loại khác	4	A	
	-	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này			
4408 31	- -	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau			
4408 31 11	- - -	Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	4,9	A	
	- - -	Loại khác			
4408 31 21	- - - -	Đã bào	4	A	
4408 31 25	- - - -	Đã chà nhám	4,9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4408 31 30	- - - - Loại khác	6	A	
4408 39	- - Loại khác			
	- - - Gỗ Acajouimaefrique, Limba, Mahogany (Swietenia spp.), Obeche, Okoumé, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Sapelli, Sipo, Virola và Lauan trắng			
4408 39 15	- - - - Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	4,9	A	
	- - - - Loại khác			
4408 39 21	- - - - - Đã bào	4	A	
4408 39 30	- - - - - Loại khác	6	A	
	- - - Loại khác			
4408 39 55	- - - - Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	3	A	
	- - - - Loại khác			
4408 39 70	- - - - - Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì	0	A	
	- - - - - Loại khác			
4408 39 85	- - - - - - Chiều dày không quá 1 mm	4	A	
4408 39 95	- - - - - - Chiều dày trên 1mm	4	A	
4408 90	- Loại khác			
4408 90 15	- - Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	3	A	
	- - Loại khác			
4408 90 35	- - - Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì	0	A	
	- - - Loại khác			
4408 90 85	- - - - Chiều dày không quá 1 mm	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4408 90 95	- - - -	Chiều dày trên 1mm	4	A	
4409		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu			
4409 10	-	Từ cây lá kim			
4409 10 11	- -	Khuôn đúc cho khung tranh, ảnh, gương và các vật tương tự	0	A	
4409 10 18	- -	Loại khác	0	A	
	-	Từ cây không thuộc loại lá kim			
4409 21 00	- -	Từ tre	0	A	
4409 29	- -	Loại khác			
4409 29 10	- - -	Khuôn đúc cho khung tranh, ảnh, gương và các vật tương tự	0	A	
	- - -	Loại khác			
4409 29 91	- - - -	Tấm, thanh và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	0	A	
4409 29 99	- - - -	Loại khác	0	A	
4410		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác			
	-	Bằng gỗ			
4410 11	- -	Ván dăm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4410 11 10	- - -	Chưa gia công hoặc chưa gia công khác ngoài chà nhám	7	B5	
4410 11 30	- - -	Bề mặt được phủ giấy thấm melamin	7	B5	
4410 11 50	- - -	Bề mặt được phủ bằng các lớp nhựa trang trí	7	B5	
4410 11 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4410 12	- -	Ván dăm định hướng (OSB)			
4410 12 10	- - -	Chưa gia cộng hoặc chưa gia công khác ngoài chà nhám	7	B5	
4410 12 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4410 19 00	- -	Loại khác	7	B5	
4410 90 00	-	Loại khác	7	B5	
4411		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác			
	-	Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF)			
4411 12	- -	Loại có chiều dày không quá 5 mm			
4411 12 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 12 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4411 13	- -	Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm			
4411 13 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 13 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4411 14	- -	Loại có chiều dày trên 9 mm			
4411 14 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 14 90	- - -	Loại khác	7	B5	
	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4411 92	- -	Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³			
4411 92 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 92 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4411 93	- -	Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³			
4411 93 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 93 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4411 94	- -	Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³			
4411 94 10	- - -	Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	B5	
4411 94 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4412		Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự			
4412 10 00	-	Từ tre	10	B5	
	-	Gỗ dán khác, chỉ làm từ những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6mm			
4412 31	- -	Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này			
4412 31 10	- - -	Gỗ Acajou d' Afrique, Meranti đỏ sẫm, Meranti đỏ nhạt, Limba, Gụ (Swietenia spp.), Obeche, Okoumé, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Sapelli, Sipo, Virola hoặc Lauan trắng	10	B5	
4412 31 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4412 32	- -	Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim			
4412 32 10	- - -	Gỗ tống quán sủ, tần bì, dẻ gai, bạch dương, anh đào, hạt dẻ, du, mại châu, cây trăn, hạt dẻ ngựa, chanh, thích, sồi, tiêu huyền, dương, dương hòe, óc chó hoặc dương vàng	7	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4412 32 90	- - -	Loại khác	7	B5	
4412 39 00	- -	Loại khác	7	B5	
	-	Loại khác			
4412 94	- -	Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót			
4412 94 10	- - -	Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	10	B5	
4412 94 90	- - -	Loại khác	6	B3	
4412 99	- -	Loại khác			
4412 99 30	- - -	Chứa ít nhất một lớp ván dăm	6	B3	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim			
4412 99 40	- - - - -	Gỗ tống quán sủ, tần bì, dẻ gai, bạch dương, anh đào, hạt dẻ, du, mại châu, cây trăn, hạt dẻ ngựa, chanh, thích, sồi, tiêu huyền, dương, dương hòe, óc chó hoặc dương vàng	10	B5	
4412 99 50	- - - - -	Loại khác	10	B5	
4412 99 85	- - - -	Loại khác	10	B5	
4413 00 00		Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	0	A	
4414 00		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự			
4414 00 10	-	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	2,5	A	
4414 00 90	-	Từ gỗ khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ			
4415 10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp			
4415 10 10	- - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự	4	A	
4415 10 90	- - Trống cuốn cáp	3	A	
4415 20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng			
4415 20 20	- - Giá kệ phẳng để kê hàng; vành đệm giá kệ để hàng	3	A	
4415 20 90	- - Loại khác	4	A	
4416 00 00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	0	A	
4417 00 00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	0	A	
4418	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép			
4418 10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ			
4418 10 10	- - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4418 10 50	- - Từ cây lá kim	3	A	
4418 10 90	- - Từ gỗ khác	3	A	
4418 20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng			
4418 20 10	- - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	3	A	
4418 20 50	- - Từ cây lá kim	0	A	
4418 20 80	- - Từ gỗ khác	0	A	
4418 40 00	- Ván cốp pha xây dựng	0	A	
4418 50 00	- Ván lợp	0	A	
4418 60 00	- Cột trụ và xà, rầm	0	A	
	- Panel lát sàn đã lắp ghép			
4418 71 00	- - Cho sàn đã khảm	3	A	
4418 72 00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	A	
4418 79 00	- - Loại khác	0	A	
4418 90	- Loại khác			
4418 90 10	- - Gỗ ép	0	A	
4418 90 80	- - Loại khác	0	A	
4419 00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ			
4419 00 10	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	0	A	
4419 00 90	- Từ gỗ khác	0	A	
4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4420 10	-	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ			
4420 10 11	- -	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	3	A	
4420 10 19	- -	Từ gỗ khác	0	A	
4420 90	-	Loại khác			
4420 90 10	- -	Gỗ khảm và dát	4	A	
	- -	Loại khác			
4420 90 91	- - -	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này	3	A	
4420 90 99	- - -	Loại khác	0	A	
4421		Các sản phẩm bằng gỗ khác			
4421 10 00	-	Mắc treo quần áo	0	A	
4421 90	-	Loại khác			
4421 90 91	- -	Của ván sợi ép	4	A	
4421 90 98	- -	Loại khác	0	A	
45		CHƯƠNG 45 - LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE			
4501		Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột			
4501 10 00	-	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	A	
4501 90 00	-	Loại khác	0	A	
4502 00 00		Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4503		Các sản phẩm bằng lie tự nhiên			
4503 10	-	Nút và nắp đậy			
4503 10 10	- -	Hình trụ	4,7	A	
4503 10 90	- -	Loại khác	4,7	A	
4503 90 00	-	Loại khác	4,7	A	
4504		Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính			
4504 10	-	Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa			
	- -	Nút và nắp đậy			
4504 10 11	- - -	Sử dụng cho rượu vang nổ, bao gồm cả những loại có đĩa nút chai tự nhiên	4,7	A	
4504 10 19	- - -	Loại khác	4,7	A	
	- -	Loại khác			
4504 10 91	- - -	Có chất gắn	4,7	A	
4504 10 99	- - -	Loại khác	4,7	A	
4504 90	-	Loại khác			
4504 90 20	- -	Nút và nắp đậy	4,7	A	
4504 90 80	- -	Loại khác	4,7	A	
46		CHƯƠNG 46 - SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CÓ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY			
4601		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện,			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)			
	-	Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật			
4601 21	- -	Từ tre			
4601 21 10	- - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	
4601 21 90	- - -	Loại khác	2,2	A	
4601 22	- -	Từ song mây			
4601 22 10	- - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	
4601 22 90	- - -	Loại khác	2,2	A	
4601 29	- -	Loại khác			
4601 29 10	- - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	
4601 29 90	- - -	Loại khác	2,2	A	
	-	Loại khác			
4601 92	- -	Từ tre			
4601 92 05	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	A	
	- - -	Loại khác			
4601 92 10	- - - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4601 92 90	- - - -	Loại khác	2,2	A	
4601 93	- -	Từ song mây			
4601 93 05	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	A	
	- - -	Loại khác			
4601 93 10	- - - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	
4601 93 90	- - - -	Loại khác	2,2	A	
4601 94	- -	Từ vật liệu thực vật khác			
4601 94 05	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	A	
	- - -	Loại khác			
4601 94 10	- - - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	3,7	A	
4601 94 90	- - - -	Loại khác	2,2	A	
4601 99	- -	Loại khác			
4601 99 05	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	1,7	A	
	- - -	Loại khác			
4601 99 10	- - - -	Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện	4,7	A	
4601 99 90	- - - -	Loại khác	2,7	A	
4602		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Bằng vật liệu thực vật			
4602 11 00	- -	Từ tre	3,7	A	
4602 12 00	- -	Từ song mây	3,7	A	
4602 19	- -	Loại khác			
4602 19 10	- - -	Túi bọc rơm cho chai	1,7	A	
4602 19 90	- - -	Loại khác	3,7	A	
4602 90 00	-	Loại khác	4,7	A	
47		CHƯƠNG 47 - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENXULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌ LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)			
4701 00		Bột giấy cơ học từ gỗ			
4701 00 10	-	Bột giấy cơ học - nhiệt từ gỗ	0	A	
4701 00 90	-	Loại khác	0	A	
4702 00 00		Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	0	A	
4703		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan			
	-	Chưa tẩy trắng			
4703 11 00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A	
4703 19 00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A	
	-	Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng			
4703 21 00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A	
4703 29 00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4704	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan			
	- Chưa tẩy trắng			
4704 11 00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	A	
4704 19 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng			
4704 21 00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	A	
4704 29 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A	
4705 00 00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	0	A	
4706	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác			
4706 10 00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	A	
4706 20 00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	A	
4706 30 00	- Loại khác, từ tre	0	A	
	- Loại khác			
4706 91 00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	A	
4706 92 00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	A	
4706 93 00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	A	
4707	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4707 10 00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4707 20 00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	A	
4707 30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)			
4707 30 10	- - Báo và tạp chí cũ và chưa bán, danh bạ điện thoại, tờ rơi và tài liệu quảng cáo in	0	A	
4707 30 90	- - Loại khác	0	A	
4707 90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại			
4707 90 10	- - Chưa được phân loại	0	A	
4707 90 90	- - Đã được phân loại	0	A	
48	CHƯƠNG 48 - GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA			
4801 00 00	Giấy in báo, ở dạng cuộn hoặc tờ	0	A	
4802	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc 4803; giấy và bìa sản xuất thủ công			
4802 10 00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	0	A	
4802 20 00	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	0	A	
4802 40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4802 40 10	- -	Không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc có hàm lượng xơ sợi này không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng	0	A	
4802 40 90	- -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa khác, không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ, có hàm lượng các xơ sợi này không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
4802 54 00	- -	Trọng lượng dưới 40 g/m²	0	A	
4802 55	- -	Trọng lượng từ 40 g/m² trở lên nhưng không quá 150g/m², dạng cuộn			
4802 55 15	- - -	Trọng lượng 40 g/m² hoặc hơn nhưng dưới 60 g/m²	0	A	
4802 55 25	- - -	Trọng lượng 60 g/m² hoặc hơn nhưng dưới 75 g/m²	0	A	
4802 55 30	- - -	Trọng lượng 75 g/m² hoặc hơn nhưng dưới 80 g/m²	0	A	
4802 55 90	- - -	Trọng lượng 80 g/m² hoặc hơn	0	A	
4802 56	- -	Trọng lượng từ 40g/m² trở lên nhưng không quá 150g/m², dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp			
4802 56 20	- - -	Với một bên có kích thước 297 mm và bên kia có kích thước 210 mm (định dạng A4)	0	A	
4802 56 80	- - -	Loại khác	0	A	
4802 57 00	- -	Loại khác, trọng lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2	0	A	
4802 58	- -	Định lượng lớn hơn 150 g/m²			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4802 58 10	- - -	Dạng cuộn	0	A	
4802 58 90	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa khác, không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ, có hàm lượng xơ sợi này không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
4802 61	- -	Dạng cuộn			
4802 61 15	- - -	Trọng lượng ít hơn 72 g/ m^2 và có hàm lượng xơ sợi thu được từ quá trình cơ học trên 50% so với tổng bột giấy, tính theo trọng lượng	0	A	
4802 61 80	- - -	Loại khác	0	A	
4802 62 00	- -	Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gập	0	A	
4802 69 00	- -	Loại khác	0	A	
4803 00		Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ			
4803 00 10	-	Tấm lót cellulose	0	A	
	-	Giấy cuộn và màng xơ sợi xenlulo (khăn giấy), trọng lượng theo lớp			
4803 00 31	- -	Không nhiều hơn 25 g/m^2	0	A	
4803 00 39	- -	Trên 25 g/m^2	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4803 00 90	-	Loại khác	0	A	
4804		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03			
	-	Kraft lớp mặt			
4804 11	- -	Loại chưa tẩy trắng			
	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
4804 11 11	- - - -	Có định lượng dưới 150 g/m²	0	A	
4804 11 15	- - - -	Có định lượng 150 g/m² hoặc hơn nhưng không quá 175 g/m²	0	A	
4804 11 19	- - - -	Có định lượng 175 g/m² hoặc hơn	0	A	
4804 11 90	- - -	Loại khác	0	A	
4804 19	- -	Loại khác			
	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
	- - - -	Bao gồm một hoặc nhiều lớp không được tẩy trắng và một lớp bên ngoài được tẩy trắng, bán tẩy trắng hoặc phủ màu, định lượng trên mỗi mét vuông			
4804 19 12	- - - - -	Dưới 175 g	0	A	
4804 19 19	- - - - -	Từ 175 g trở lên	0	A	
4804 19 30	- - - -	Loại khác	0	A	
4804 19 90	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy kraft làm bao			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4804 21	- -	Loại chưa tẩy trắng			
4804 21 10	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng	0	A	
4804 21 90	- - -	Loại khác	0	A	
4804 29	- -	Loại khác			
4804 29 10	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng	0	A	
4804 29 90	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy kraft và bìa giấy khác có trọng lượng từ 150 g/m2 trở xuống			
4804 31	- -	Loại chưa tẩy trắng			
	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
4804 31 51	- - - -	Giấy cách điện kỹ thuật kraft	0	A	
4804 31 58	- - - -	Loại khác	0	A	
4804 31 80	- - -	Loại khác	0	A	
4804 39	- -	Loại khác			
	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng			
4804 39 51	- - - -	Đã được tẩy trắng toàn bộ	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4804 39 58	- - - -	Loại khác	0	A	
4804 39 80	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2			
4804 41	- -	Loại chưa tẩy trắng			
4804 41 91	- - -	Kraft bão hòa	0	A	
4804 41 98	- - -	Loại khác	0	A	
4804 42 00	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0	A	
4804 49 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng từ 225 g/m^2 trở lên			
4804 51 00	- -	Chưa tẩy trắng	0	A	
4804 52 00	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0	A	
4804 59	- -	Loại khác			
4804 59 10	- - -	Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng	0	A	
4804 59 90	- - -	Loại khác	0	A	
4805		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Ghi chú 3 của Chương này			
	-	Giấy để tạo lớp sóng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4805 11 00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	A	
4805 12 00	- - Từ bột giấy rơm rạ	0	A	
4805 19	- - Loại khác			
4805 19 10	- - - Wellenstoff	0	A	
4805 19 90	- - - Loại khác	0	A	
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế)			
4805 24 00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	A	
4805 25 00	- - Trọng lượng trên 150 g/m²	0	A	
4805 30 00	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	0	A	
4805 40 00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	A	
4805 50 00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	A	
	- Loại khác			
4805 91 00	- - Trọng lượng 150 g/m² trở xuống	0	A	
4805 92 00	- - Trọng lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	0	A	
4805 93	- - Có định lượng từ 225 g/m² trở lên			
4805 93 20	- - - Làm từ giấy tái chế	0	A	
4805 93 80	- - - Loại khác	0	A	
4806	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ			
4806 10 00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	A	
4806 20 00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	A	
4806 30 00	- Giấy can	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4806 40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác			
4806 40 10	- - Giấy bóng mờ	0	A	
4806 40 90	- - Loại khác	0	A	
4807 00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ			
4807 00 30	- Được làm từ giấy tái chế, đã hoặc chưa phủ giấy	0	A	
4807 00 80	- Loại khác	0	A	
4808	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03			
4808 10 00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	A	
4808 40 00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	A	
4808 90 00	- Loại khác	0	A	
4809	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ			
4809 20 00	- Giấy tự nhân bản	0	A	
4809 90 00	- Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4810	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng			
4810 13 00	- - Dạng cuộn	0	A	
4810 14 00	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gập	0	A	
4810 19 00	- - Loại khác	0	A	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng			
4810 22 00	- - Giấy tráng nhẹ	0	A	
4810 29	- - Loại khác			
4810 29 30	- - - Dạng cuộn	0	A	
4810 29 80	- - - Loại khác	0	A	
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4810 31 00	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng xơ sợi gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng xơ sợi tính theo trọng lượng, và có trọng lượng từ 150g/m^2 trở xuống	0	A	
4810 32	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng xơ sợi gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng xơ sợi tính theo trọng lượng, và có trọng lượng trên 150 g/m^2			
4810 32 10	- - -	Phủ cao lanh	0	A	
4810 32 90	- - -	Loại khác	0	A	
4810 39 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa khác			
4810 92	- -	Loại nhiều lớp			
4810 92 10	- - -	Mỗi lớp đã được tẩy trắng	0	A	
4810 92 30	- - -	Chỉ với một lớp ngoài được tẩy trắng	0	A	
4810 92 90	- - -	Loại khác	0	A	
4810 99	- -	Loại khác			
4810 99 10	- - -	Giấy và bìa đã được tẩy trắng, phủ cao lanh	0	A	
4810 99 80	- - -	Loại khác	0	A	
4811		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4811 10 00	-	Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	0	A	
	-	Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính			
4811 41	- -	Loại tự dính			
4811 41 20	- - -	Chiều rộng không quá 10 cm, lớp phủ bao gồm cao su tự nhiên hoặc tổng hợp không lưu hóa	0	A	
4811 41 90	- - -	Loại khác	0	A	
4811 49 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính)			
4811 51 00	- -	Loại đã được tẩy trắng, trọng lượng trên 150 g/m²	0	A	
4811 59 00	- -	Loại khác	0	A	
4811 60 00	-	Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	0	A	
4811 90 00	-	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	0	A	
4812 00 00		Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	0	A	
4813		Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống			
4813 10 00	-	Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0	A	
4813 20 00	-	Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0	A	
4813 90	-	Loại khác			
4813 90 10	- -	Dạng cuộn có chiều rộng trên 5 cm nhưng không quá 15 cm	0	A	
4813 90 90	- -	Loại khác	0	A	
4814		Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4814 20 00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	0	A	
4814 90	- Loại khác			
4814 90 10	- - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tương tự, bao gồm giấy có vân, rập nổi, in màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt, tráng hoặc phủ bằng lớp nhựa bảo vệ trong suốt	0	A	
4814 90 70	- - Loại khác	0	A	
4816	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp			
4816 20 00	- Giấy tự sao chép	0	A	
4816 90 00	- Loại khác	0	A	
4817	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy			
4817 10 00	- Phong bì	0	A	
4817 20 00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	0	A	
4817 30 00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo			
4818 10	- Giấy vệ sinh			
4818 10 10	- - Có trọng lượng mỗi lớp 25 g/m² hoặc ít hơn	0	A	
4818 10 90	- - Có trọng lượng mỗi lớp trên 25 g/m²	0	A	
4818 20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt			
4818 20 10	- - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt	0	A	
	- - Khăn tay			
4818 20 91	- - - Dạng cuộn	0	A	
4818 20 99	- - - Loại khác	0	A	
4818 30 00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	0	A	
4818 50 00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	A	
4818 90	- Loại khác			
4818 90 10	- - Các vật phẩm dùng cho mục đích phẫu thuật, y tế hoặc vệ sinh, không bán lẻ	0	A	
4818 90 90	- - Loại khác	0	A	
4819	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo;			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự			
4819 10 00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0	A	
4819 20 00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0	A	
4819 30 00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0	A	
4819 40 00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	0	A	
4819 50 00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	A	
4819 60 00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	A	
4820	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa			
4820 10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4820 10 10	- -	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ đặt hàng, quyển biên lai	0	A	
4820 10 30	- -	Sổ ghi chép, giấy viết thư và giấy ghi nhớ	0	A	
4820 10 50	- -	Sổ nhật ký	0	A	
4820 10 90	- -	Loại khác	0	A	
4820 20 00	-	Vở bài tập	0	A	
4820 30 00	-	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0	A	
4820 40 00	-	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	A	
4820 50 00	-	Album để mẫu hay để bộ sưu tập	0	A	
4820 90 00	-	Loại khác	0	A	
4821		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in			
4821 10	-	Đã in			
4821 10 10	- -	Tự dính	0	A	
4821 10 90	- -	Loại khác	0	A	
4821 90	-	Loại khác			
4821 90 10	- -	Tự dính	0	A	
4821 90 90	- -	Loại khác	0	A	
4822		Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)			
4822 10 00	-	Loại dùng để cuốn sợi dệt	0	A	
4822 90 00	-	Loại khác	0	A	
4823		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4823 20 00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	A	
4823 40 00	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi	0	A	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa			
4823 61 00	- - Từ tre (bamboo)	0	A	
4823 69	- - Loại khác			
4823 69 10	- - - Khay, bát và đĩa	0	A	
4823 69 90	- - - Loại khác	0	A	
4823 70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy			
4823 70 10	- - Khay và hộp để đóng gói trứng	0	A	
4823 70 90	- - Loại khác	0	A	
4823 90	- Loại khác			
4823 90 40	- - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác	0	A	
4823 90 85	- - Loại khác	0	A	
49	CHƯƠNG 49 - SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ			
4901	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn			
4901 10 00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	A	
	- Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4901 91 00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	A	
4901 99 00	- - Loại khác	0	A	
4902	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo			
4902 10 00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	A	
4902 90 00	- Loại khác	0	A	
4903 00 00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0	A	
4904 00 00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	0	A	
4905	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in			
4905 10 00	- Quả địa cầu	0	A	
	- Loại khác			
4905 91 00	- - Dạng quyển	0	A	
4905 99 00	- - Loại khác	0	A	
4906 00 00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4907 00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự			
4907 00 10	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự	0	A	
4907 00 30	- Giấy bạc (tiền giấy)	0	A	
4907 00 90	- Loại khác	0	A	
4908	Đề can các loại (decalcomanias)			
4908 10 00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	A	
4908 90 00	- Loại khác	0	A	
4909 00 00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	0	A	
4910 00 00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	0	A	
4911	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in			
4911 10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự			
4911 10 10	- - Các catalog thương mại	0	A	
4911 10 90	- - Loại khác	0	A	
	- Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4911 91 00	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	0	A	
4911 99 00	- - Loại khác	0	A	
50	CHƯƠNG 50 - TƠ TẰM			
5001 00 00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	0	A	
5002 00 00	Tơ tằm thô (chưa xe)	0	A	
5003 00 00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	0	A	
5004 00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ			
5004 00 10	- Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng	4	A	
5004 00 90	- Loại khác	4	A	
5005 00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ			
5005 00 10	- Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng	2,9	A	
5005 00 90	- Loại khác	2,9	A	
5006 00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm			
5006 00 10	- Sợi tơ tằm	5	A	
5006 00 90	- Sợi kéo ra từ tơ vụn hoặc phế liệu tơ tằm khác; ruột con tằm	2,9	A	
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm			
5007 10 00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	3	A	
5007 20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn			
	- - Xếp lớp (Crepes)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5007 20 11	- - -	Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng	6,9	A	
5007 20 19	- - -	Loại khác	6,9	A	
	- -	Pongee, habutai, honan, shantung, corah và các loại vải viễn đông tương tự, hoàn toàn bằng lụa (không trộn lẫn với tơ vụn hoặc phế liệu tơ tằm khác hoặc với các vật liệu dệt khác)			
5007 20 21	- - -	Dệt trơn, chưa tẩy trắng hoặc chưa xử lý khác ngoài cọ rửa	5,3	A	
	- - -	Loại khác			
5007 20 31	- - - -	Dệt trơn	7,5	A	
5007 20 39	- - - -	Loại khác	7,5	A	
	- -	Loại khác			
5007 20 41	- - -	Vải trong suốt (dệt mở)	7,2	A	
	- - -	Loại khác			
5007 20 51	- - - -	Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng	7,2	A	
5007 20 59	- - - -	Đã nhuộm	7,2	A	
	- - - -	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5007 20 61	- - - - -	Có chiều rộng trên 57 cm nhưng không quá 75 cm	7,2	A	
5007 20 69	- - - - -	Loại khác	7,2	A	
5007 20 71	- - - -	Đã in	7,2	A	
5007 90	-	Vải dệt khác			
5007 90 10	- -	Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng	6,9	A	
5007 90 30	- -	Đã nhuộm	6,9	A	
5007 90 50	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	6,9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5007 90 90	- -	Đã in	6,9	A	
51		CHƯƠNG 51 - LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN			
5101		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ			
	-	Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch			
5101 11 00	- -	Lông cừu đã xén	0	A	
5101 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa			
5101 21 00	- -	Lông cừu đã xén	0	A	
5101 29 00	- -	Loại khác	0	A	
5101 30 00	-	Đã được carbon hóa	0	A	
5102		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ			
	-	Lông động vật loại mịn			
5102 11 00	- -	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	A	
5102 19	- -	Loại khác			
5102 19 10	- - -	Của thỏ Angora	0	A	
5102 19 30	- - -	Của lạc đà Alpaca, lạc đà không bướu Ilama hoạc lạc đà không bướu vicuna	0	A	
5102 19 40	- - -	Của lạc đà (kể cả lạc đà một bướu) hoặc bò Tây tạng, hoặc của thỏ Angora, dê Tibetan hoặc các loài dê tương tự	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5102 19 90	- - -	Của thỏ (ngoài thỏ Angora), thỏ rừng, hải ly, chuột hải ly hoặc chuột nước	0	A	
5102 20 00	-	Lông động vật loại thô	0	A	
5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế			
5103 10	-	Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn			
5103 10 10	- -	Chưa được carbon hóa	0	A	
5103 10 90	- -	Đã carbon hóa	0	A	
5103 20 00	-	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	A	
5103 30 00	-	Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	A	
5104 00 00		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	0	A	
5105		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)			
5105 10 00	-	Lông cừu chải thô	2	A	
	-	Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác			
5105 21 00	- -	Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	2	A	
5105 29 00	- -	Loại khác	2	A	
	-	Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ			
5105 31 00	- -	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	2	A	
5105 39 00	- -	Loại khác	2	A	
5105 40 00	-	Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	2	A	
5106		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ			
5106 10	-	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5106 10 10	- -	Chưa tẩy trắng	3,8	A	
5106 10 90	- -	Loại khác	3,8	A	
5106 20	-	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%			
5106 20 10	- -	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	3,8	A	
	- -	Loại khác			
5106 20 91	- - -	Chưa tẩy trắng	4	A	
5106 20 99	- - -	Loại khác	4	A	
5107		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ			
5107 10	-	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên			
5107 10 10	- -	Chưa tẩy trắng	3,8	A	
5107 10 90	- -	Loại khác	3,8	A	
5107 20	-	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%			
	- -	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên			
5107 20 10	- - -	Chưa tẩy trắng	4	A	
5107 20 30	- - -	Loại khác	4	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi staple tổng hợp			
5107 20 51	- - - -	Chưa tẩy trắng	4	A	
5107 20 59	- - - -	Loại khác	4	A	
	- - -	Pha kiểu khác			
5107 20 91	- - - -	Chưa tẩy trắng	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5107 20 99	- - - - Loại khác	4	A	
5108	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ			
5108 10	- Chải thô			
5108 10 10	- - Chưa tẩy trắng	3,2	A	
5108 10 90	- - Loại khác	3,2	A	
5108 20	- Chải kỹ			
5108 20 10	- - Chưa tẩy trắng	3,2	A	
5108 20 90	- - Loại khác	3,2	A	
5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ			
5109 10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên			
5109 10 10	- - Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi, có trọng lượng trên 125 g nhưng không quá 500 g	3,8	A	
5109 10 90	- - Loại khác	5	A	
5109 90 00	- Loại khác	5	A	
5110 00 00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	3,5	A	
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5111 11 00	- -	Trọng lượng không quá 300 g/m²	8	A	
5111 19	- -	Loại khác			
5111 19 10	- - -	Trọng lượng trên 300 g/m² nhưng không quá 450 g/m²	8	A	
5111 19 90	- - -	Trọng lượng trên 450 g/m²	8	A	
5111 20 00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	A	
5111 30	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo			
5111 30 10	- -	Trọng lượng không quá 300 g/m²	8	A	
5111 30 30	- -	Trọng lượng trên 300 g/m² nhưng không quá 450 g/m²	8	A	
5111 30 90	- -	Trọng lượng trên 450 g/m²	8	A	
5111 90	-	Loại khác			
5111 90 10	- -	Chứa tỷ trọng vật liệu dệt thuộc Chương 50 trên 10 %	7,2	A	
	- -	Loại khác			
5111 90 91	- - -	Trọng lượng không quá 300 g/m²	8	A	
5111 90 93	- - -	Trọng lượng trên 300 g/m² nhưng không quá 450 g/m²	8	A	
5111 90 99	- - -	Trọng lượng trên 450 g/m²	8	A	
5112		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ			
	-	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên			
5112 11 00	- -	Trọng lượng không quá 200 g/m²	8	A	
5112 19	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5112 19 10	- - -	Trọng lượng trên 200 g/m² nhưng không quá 375 g/m²	8	A	
5112 19 90	- - -	Trọng lượng trên 375 g/m²	8	A	
5112 20 00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	A	
5112 30	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo			
5112 30 10	- -	Trọng lượng không quá 200 g/m²	8	A	
5112 30 30	- -	Trọng lượng trên 200 g/m² nhưng không quá 375 g/m²	8	A	
5112 30 90	- -	Trọng lượng trên 375 g/m²	8	A	
5112 90	-	Loại khác			
5112 90 10	- -	Chứa tỷ trọng vật liệu dệt thuộc Chương 50 trên 10%	7,2	A	
	- -	Loại khác			
5112 90 91	- - -	Trọng lượng không quá 200 g/m²	8	A	
5112 90 93	- - -	Trọng lượng trên 200 g/m² nhưng không quá 375 g/m²	8	A	
5112 90 99	- - -	Trọng lượng trên 375 g/m²	8	A	
5113 00 00		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	5,3	A	

(Xem tiếp Công báo số 785 + 786)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng